

Đóng góp bền vững của đạo Phật đối với việc giáo dục toàn cầu cho phát triển toàn cầu

Hudaya Kandahjaya

Nguyễn Thư Hằng dịch

Phải đối mặt với thách thức của khủng hoảng học tập toàn cầu, UNESCO vừa mới đưa ra một số đề xuất để tiến tới đồng thuận xây dựng hệ thống học tập cho mọi người. Khuôn khổ học tập này đã thúc đẩy sự chuyển hướng căn bản gồm sự điều chỉnh trong hệ thống giáo dục ba mục tiêu của Bloom để từ đó hình thành một hệ thống mới với bảy mục tiêu. Bằng chiến lược này, UNESCO hi vọng có thể chắc chắn đạt được mục tiêu của giáo dục đặt ra trong thế kỉ 21, do đó đạt được chương trình nghị sự phát triển toàn cầu.

Bất luận sự chuyển đổi này, tính hiệu quả của hệ thống giáo dục đã thường xuyên bị đánh giá là đi ngược lại với sự tiến bộ xã hội có liên quan đến nguồn nhân lực. Tính hiệu quả được đánh giá bằng số trường học được xây dựng, quy mô của lực lượng lao động, thị trường việc làm và hướng phát triển của nền kinh tế: trì trệ hay phát triển và cuối cùng là sự giàu mạnh của xã hội. Trong kế hoạch này, các trường

học chính là những nhà máy sản xuất ra những người thợ thay nhau đảm bảo và quản lý tài sản cho xã hội. Rõ ràng là cách đánh giá này chỉ gắn với mức độ của sự thịnh vượng trong xã hội, được tính toán dựa trên giả định rằng những thành tựu về vật chất có thể hỗ trợ những tiến bộ và sự thịnh vượng về tinh thần. Sự tính toán này có thể hoàn toàn chính xác và phát huy được tính hiệu quả trên thực tế giả định trên có thể bị sai lệch khi vật chất không thể đảm bảo sự phát triển tinh thần hay cụ thể hơn là sự hạnh phúc. Hậu quả là, nếu chiến lược này được tiếp tục, bản thân giáo dục sẽ lặng lẽ đóng vai trò như kẻ thù ẩn mình của sự phát triển toàn cầu. Nó có thể kéo dài khủng hoảng và làm sụp đổ mục tiêu bằng việc làm mất cân bằng thay vì thúc đẩy hòa bình và thịnh vượng toàn cầu. Chính vì thế, điều còn khuyết hay thậm chí bị kìm hãm trong chiến lược này chính là nhân tố đối trọng ví dụ như giáo dục tinh thần. Qua đó, nếu như giáo dục tinh thần được áp dụng song song cùng các hình thức giáo dục truyền thống và học tập thể tục khác, thì nền giáo dục toàn diện này có thể giúp cho sự thịnh vượng về tinh thần bổ sung cho sự thịnh vượng về vật chất.

Đi ngược với hệ tư tưởng này, Đạo Phật thực sự không những có thể đưa ra thí dụ điển hình thay thế mà còn đưa ra được mô hình hoạt động cụ thể qua đó một xã hội có thể tạo ra những tiến bộ cân bằng về cả vật chất lẫn tinh thần. Một bước khởi đầu và mô hình tiên phong sẵn sàng đến từ Kinh *Gaṇḍavyūha Sutra* mà ta có thể sửa đổi bổ sung thêm nhằm tạo ra một hệ thống giáo dục hiệu quả. Toàn bộ nội dung của bản Kinh này đã được thể hiện đầy đủ trong 460 tranh nổi khắc họa trên tường của ngôi chùa Borobudur ở Indonesia.

Trái lại với những quan điểm phổ biến cho thấy khoa học luôn ở trong cuộc chiến chống lại tôn giáo, bản Kinh này hết sức khuyến dụ, kêu gọi học tập từ mọi kinh nghiệm thể tục cho đến kiến thức thuộc về tinh thần để có được vốn kiến thức cao hơn vì những chủ đề này vốn đã hỗ trợ cho nhau. Và bản Kinh Phật giáo này cũng là ví dụ điển hình tương tự cho thấy người thầy có thể là nam, nữ, thương nhân, giáo sư, chính trị gia, các thợ, thầy tu và tất cả các thành phần đến từ nhiều tầng lớp trong xã hội hoặc các tôn giáo khác nhau. Trong số các người thầy thuộc các tầng lớp, địa vị xã hội kể trên, các Phật tử đã chiếm 25%. Sự đa dạng trong đội ngũ giáo viên, môn học và trong việc thực hành đã nhấn mạnh rằng những thành tựu đa dạng có thể

đạt được qua nhiều con đường và cũng do đó không một thành tựu cụ thể nào hoàn toàn thuộc về một phương pháp cụ thể nào. Thay vì đẩy lên những mâu thuẫn và sự chênh lệch thì sự đa dạng cùng với cách tiếp cận lồng ghép trong mô hình đã tạo ra sự toàn diện, thúc đẩy hài hòa và thịnh vượng.

Đặt vấn đề

Trong nỗ lực giải quyết sự khủng hoảng học tập toàn cầu, UNESCO đã đưa ra đề xuất xây dựng sự đồng thuận hướng tới môi trường học tập cho mọi người dân. Với nỗ lực này, UNESCO phải cho là phương pháp này sẽ giúp thế giới đạt được việc phổ cập giáo dục tiểu học cho mọi người dân, một trong số tám mục tiêu của MDG bên cạnh mục tiêu xóa bỏ nghèo đói, thúc đẩy bình đẳng giới... Những vấn đề này không chỉ là vấn đề của toàn thế giới và còn là vấn đề phụ thuộc lẫn nhau.

Trên thực tế, UNESCO cho rằng đói nghèo là nguyên nhân chính ngăn cản trẻ em đến trường, còn lớn hơn cả bất bình đẳng giới.¹ Vậy, điều gì dẫn tới nghèo đói ngay giữa thế giới hiện đại ngày nay? Luôn có một câu trả lời cho câu hỏi này là việc đổ lỗi cho các chính sách điều chỉnh cơ cấu do Quỹ tiền tệ Quốc tế và Ngân hàng Thế giới áp đặt.²

Nếu nghèo đói thực sự là nguyên nhân chính dẫn đến khủng hoảng học tập thì một câu hỏi được đặt ra: Làm thế nào mà mỗi tổ chức UNESCO có thể giải quyết vấn đề này? Một câu trả lời có thể là mục tiêu số 8: Phát triển mối quan hệ đối tác toàn cầu cho phát triển. Tuy nhiên, như bản báo cáo đã chỉ ra, tiền tài trợ đang giảm một cách tổng thể và dần bị rút ra khỏi những nước nghèo nhất³. Trong hoàn cảnh này, các nước nghèo phải làm thế nào để đối phó với nghèo đói? Trong bản báo cáo, câu trả lời trực tiếp không được đưa ra nhưng trong tài liệu mang tên Chiến lược của UNDP, một cơ chế xóa nghèo đã được đề xuất với sự trợ giúp của các ngân hàng bao gồm cả Ngân hàng Thế giới⁴.

Bất cứ ai cũng có thể thấy một chu trình luẩn quẩn trong các chương trình của UNESCO. và khi nghiên cứu về việc chuyển đổi đang diễn ra tại các trường học ở phần tiếp theo, chúng ta có thể thấy rõ rằng UNESCO chỉ đang giải quyết các triệu chứng bên ngoài trong khi các vấn đề thực vẫn đang tiềm ẩn trong giáo dục hiện đại, được coi như

nhà máy chính tạo ra sự mất cân bằng và rào cản cho phát triển toàn diện. Vì vậy, chương tình hiện tại đã ngăn cản UNESCO đạt được các mục tiêu. Phần tiếp theo sẽ làm rõ phần xung đột giữa khoa học và tôn giáo, là nguyên nhân chính yếu dẫn đến sự tôn vinh thái quá cho phát triển vật chất và khiến giáo dục về tinh thần trong trường học không còn được đảm bảo. Cuối cùng, nghiên cứu này sẽ đề xuất một hướng đi thay thế để giúp tất cả mọi người có thể tham gia và giải quyết vấn đề toàn cầu một cách có hệ thống.

Giáo dục hiện đại

Giáo dục hiện đại đã có những ảnh hưởng vô cùng to lớn tới việc học một tôn giáo trong kỷ nguyên hiện đại này. Theo học một tôn giáo đã được chuyển dịch từ việc học hỏi gần gũi với một vị đạo sư tinh thần sang ghế giảng đường của các trường học. Có ít nhất ba sự chuyển đổi tại trường học đã định hình cách thứ mà chúng ta tiếp nhận, học tập và thực hành tôn giáo.

Đầu tiên, trường học sẽ dần dần nhưng chắc chắn được chuyển sang các học viện đào tạo chính thức và có cơ cấu hơn, được chuẩn hóa và hợp tác với chính phủ và được gắn liền với sự phát triển của xã hội.

Thứ hai, có một biện pháp mà hiện nay thường xuyên được áp dụng để đo sự phát triển của một xã hội đó chính là tỉ lệ mù chữ trong xã hội đó⁵. Tỉ lệ mù chữ càng thấp cho thấy nguồn nhân lực cao hoặc sự tiến bộ của xã hội đó. Sự thay đổi trong tỷ lệ mù chữ gắn liền với hiệu quả của hệ thống giáo dục. Trong thế giới hiện đại, tỉ lệ này thường xuyên được đo bằng những yếu tố sau (cùng với một số các yếu tố khác nữa): số lượng trường học được thành lập, mức độ về kĩ năng của học sinh hay tỉ lệ học sinh đậu các kì thi cuối cùng. Và cũng luôn có các cách để tính toán quy mô của lực lượng lao động, thị trường việc làm, khả năng biến động theo hướng trì trệ hay phát triển của nền kinh tế và cuối cùng là sự giàu có của xã hội. Chính vì thế, trường học chính là những nhà máy sản xuất ra người lao động, người lao động này sẽ thay nhau đảm bảo và tạo ra tài sản của xã hội. Tuy nhiên, nhìn chung, tất cả các thước đo này chỉ dùng để đo sự giàu có về mặt vật chất. Những biện pháp đo lường này được sử dụng dựa trên một giả định rằng các tiến bộ cũng như tài sản vật chất sẽ hỗ trợ, thúc đẩy

những tiến bộ và sự giàu có về tinh thần và theo đó thì những tính toán hợp lý trên là đúng và có hiệu quả.

Thứ ba, trong thời kì thuộc địa, các quốc gia thống trị đã vận hành hệ thống giáo dục của các nước thuộc địa. Trong thời đại hậu thuộc địa, những nước nào có hệ thống giáo dục càng phát triển sẽ tự động trở thành hình mẫu cho các nước đang phát triển. Hiện nay, ai cũng có thể nhận ra rằng hệ thống giáo dục của Mỹ đã đang ngày càng gây ảnh hưởng đến nền giáo dục toàn cầu. Tuy nhiên, không phải ai cũng nhận thức được rằng hệ thống giáo dục của Mỹ được hình thành trên một loạt những giả định và quy tắc cụ thể. Một trong những quy tắc đó chính là sự tách biệt giữa nhà thờ và chính quyền bang, có thể truy nguyên nguồn gốc tới một loạt những xung đột về tôn giáo và chính trị có từ nhiều thế kỉ trước ở châu Âu⁶.

Những sự chuyển đổi này đã được thể hiện qua một tuyên bố trong một báo cáo gần đây của UNESCO. Lời tuyên bố cho rằng giáo dục giúp đem lại lợi ích cho sự phát triển của quốc gia, thịnh vượng của cá nhân, sức khỏe và sự ổn định của xã hội⁷. Để nâng cao những lợi ích này, UNESCO đã đề xuất một thay đổi về phân loại trong giáo dục, từ hình thức ba hướng trong giáo dục của Bloom sang một tập hợp bảy loại hình khác⁸. Với hình thức phân loại mới, tất cả những gì thuộc về việc học có liên quan đến tôn giáo đều được phân vào khu vực cảm xúc và xã hội hoặc cụ thể hơn khi được phân loại nhỏ hơn là giá trị đạo lý và giá trị đạo đức⁹. Một ví dụ mang tính minh họa về kết quả của những khu vực phân loại nhỏ này đem lại là học sinh có thể chỉ ra nhận thức của bản thân trong gia đình, cộng đồng và cùng với đó là phát triển những hành vi thiện về xã hội¹⁰. Những kết quả này trên mọi phương diện luôn gắn liền với cái tên của khu vực đã được phân loại. Tuy nhiên, ngay cả khi kết quả rất mờ nhạt thì âm hưởng vẫn còn kéo dài mãi và có xu hướng thiên về phát triển vật chất hơn là tinh thần.

Tuy nhiên, giàu có về vật chất lại không thể đảm bảo được sự phát triển tinh thần hay có hạnh phúc. Chính vì thế, khuyết thiếu ở đây chính là một phương pháp mà qua đó việc giảng dạy tôn giáo mang đến kết quả. Các phương pháp như cầu nguyện hay thiền định hoàn toàn là một loạt những kinh nghiệm học tập đòi hỏi phải có điều kiện tiên quyết chứ không thể đột nhiên thay thế bằng cách thức học trong những phòng học truyền thống. Nói cách khác, ngay cả khi các giá trị

về đạo đức và đạo lý được đề cập đến thì tính thế tục là yếu tố chính và được gìn giữ bằng cái giá của tinh thần.

Nếu chiến lược hiện tại vẫn tiếp tục được duy trì, giáo dục có thể sẽ lạng lẽ làm kẻ thù ẩn mình của chương trình nghị sự phát triển toàn cầu. Nó có thể tiếp tục gây khủng hoảng và làm sụp đổ các mục tiêu do nuôi dưỡng sự mất cân bằng thay vì củng cố hòa bình và thịnh vượng toàn cầu. Chính vì thế, cần áp dụng một vẻ đối trọng đó là giáo dục tinh thần. Qua đó, nếu như giáo dục tinh thần được áp dụng song song cùng các hình thức giáo dục truyền thống và học tập thế tục khác, thì nền giáo dục toàn diện này có thể giúp cho sự thịnh vượng về tinh thần bổ sung cho sự thịnh vượng về vật chất. Và để làm được điều này, điều quan trọng đầu tiên chúng ta cần là nhận ra những ẩn chứa bên trong thúc đẩy sự mất cân bằng.

Cuộc chiến giữa tôn giáo và khoa học

Phần này sẽ đề cập đến ba nghiên cứu của Francis Galton,¹¹ Hajime Nakamura và Ian Barbour hoàn toàn ủng hộ việc áp dụng các phương pháp khoa học hoặc học thuật đồng thời đề cập đến các phương pháp tôn giáo (xem chi tiết tại phụ lục). Những nghiên cứu này đã chỉ ra rằng tôn giáo và các phương pháp của tôn giáo đã tiếp tục bị hiểu sai lệch và đánh giá thấp một cách vô lí như thế nào, do vậy dẫn đến ảnh hưởng cho giáo dục và sự phát triển toàn cầu.

Francis Galton là một trong những nhà tiên phong trong việc áp dụng tư duy thống kê vào các vấn đề liên quan đến tôn giáo để từ đó cố gắng chứng minh tôn giáo đó bị thiếu nền tảng của thống kê¹². Galton đã đặt câu hỏi “Liệu những lời cầu nguyện có được đáp lại không?” và tiếp tục kiểm tra kết quả của những câu cầu nguyện như “Cầu cho bà được khỏe mạnh, sống lâu” bằng việc sử dụng giữ liệu về độ tuổi trung bình được tính toán từ các số liệu thống kê về tuổi đời của hàng nghìn người thuộc vùng Britons, và trước đó đã được một học giả người Anh khác, William Guy¹³ đưa ra. Sau khi phân tích, Galton suy ra rằng những câu cầu nguyện được học thuộc ở các nhà thờ ở Anh vào thời điểm đó không hề phát huy hiệu quả trong việc giúp kéo dài tuổi thọ. Ông cũng cho biết kết luận của ông là hoàn toàn đáng tin vì ông đã kiểm tra trên nhiều nhóm đối tượng và có tác động của chỉ số trung bình khái quát¹⁴.

Thật vậy, chúng ta có thể hiểu rằng ý nguyện khi cầu nguyện “Cầu cho bà khỏe mạnh, sống lâu”, người cầu nguyện chắc hẳn đã tự nâng tuổi thọ của người được cầu nguyện, nhưng làm thế nào để biết được tuổi thọ trong bình của người dân do Britons cung cấp được tính toán đúng mà qua đó người cầu nguyện có thể khẳng định chắc chắn là lời cầu nguyện mình linh nghiệm hay không? Điều này khá mâu thuẫn, chúng tôi nghi ngờ rằng, chúng ta không thể xác định được tuổi thọ của một người một cách riêng rẽ, chính xác khi người cầu nguyện và được cầu nguyện không có mối quan hệ một với một. Thay vào đó, chúng ta có thể kết luận rằng tuổi thọ trong các mối quan hệ thông thường dựa vào nhiều yếu tố mà cuộc sống mang lại. Nói cách khác, khi người cầu nguyện không hoàn toàn và kiên quyết chịu trách nhiệm với tuổi thọ của người được cầu nguyện thì làm thế nào để một người có thể xác định và biết được rằng lời cầu nguyện có linh nghiệm hay không? Tuy nhiên, rõ ràng là có một kết luận quan trọng hơn đó là thực tế chúng ta không thể áp dụng những kiểm tra mang tính thống kê khi chúng ta không thể đưa ra một giả định hợp lý và cần thiết như tính ngẫu nhiên, nằm ngoài các hiện tượng quan sát được. Khi không một bài kiểm tra mang tính thống kê nào được áp dụng thích đáng thì sẽ chẳng ích gì khi cãi vã về một bài phân tích không có giá trị hay kết luận của nó.

Tương tự, chúng ta có thể đặt câu hỏi cho phương pháp Hajime Nakamura trong việc xây dựng tiểu sử lịch sử của Đức Phật khi không tin vào những câu chuyện kể lại của các nhà viết tiểu sử hoặc các nguồn tin trước đây. Thay vào đó, những nguồn trích dẫn và câu chuyện truyền thống đó nên được xem như là một thử thách của học thuật hiện đại để xem xét lại các công cụ sẵn có. Việc cho rằng sự uyên bác hiện đại đòi hỏi tất cả các công cụ cần thiết để kiểm tra và phân tích các nguồn trích dẫn truyền thống và vì thế chúng đã hoàn thiện và vượt trội so với các phương pháp truyền thống không chỉ mang tính giả thuyết mà còn sai lầm. Học thuật hiện đại về Phật giáo nhìn chung vẫn còn phụ thuộc vào các sản phẩm cuối cùng như các tài liệu hình ảnh và văn bản mà vẫn chưa giải quyết, tìm ra hay bắt kịp với quá trình hay phương pháp các Phật tử đã sử dụng trong việc tạo ra các sản phẩm cuối cùng đó.

Có lẽ đã đến lúc chúng ta cần tạo ra một chuyển biến mới trong đó các đối tượng trong lĩnh vực tôn giáo không còn thuộc về phạm

trừ vật chất hay logic nữa, hay thậm chí là các mô hình tĩnh. Theo đó, chúng không phải lúc nào cũng phù hợp cho phân tích logic hay suy luận. Ví dụ sau có thể chứng minh cho việc đó¹⁵.

“Chúa là vạn năng và vì vậy Chúa có thể tạo ra một tảng đá vô cùng khổng lồ mà chính Chúa cũng không thể nào nhấc lên được.”

Hình tượng này có thể cho thấy sự phi lý trong chính câu nói và đồng thời chỉ ra hạn chế của phân tích logic. Nói cách khác, câu nói này không thể là bằng chứng chứng minh Chúa có giới hạn nhưng có thể được sử dụng để chỉ ra hạn chế của ngôn ngữ và logic trong việc thảo luận về tính toàn năng của Chúa hay Đức Chúa trời. Vì vậy, việc áp đặt phân tích logic như các nhà duy lý thường dùng trong vấn đề này sẽ không tìm ra được đáp án mà chỉ làm cho chúng ta rời xa những điều thế giới tâm linh hiển lộ¹⁶. Chỉ khi nào vấn đề này được giải thích một cách thỏa đáng thì chúng ta mới có thể đạt được những tiến bộ thích hợp trong đào tạo tôn giáo tại trường học, thu hẹp khoảng cách giữa học thuật và thực tiễn, và xóa bỏ sự bất cân xứng giữa tôn giáo và khoa học.

Đóng góp tích cực của Phật giáo

Chúng ta đang sống trong thế giới hiện đại. Những lời dạy của Đức Phật lan rộng đến mọi ngóc ngách của thế giới như là kết quả của chủ nghĩa thực dân, thời điểm mà tôn giáo và khoa học đang có chiến tranh, Phật giáo được xem là duy lý (và vô thần) và được soi rọi qua lăng kính văn hóa của phương Tây¹⁷, khi ấy lý trí được đề cao và khoa học được xem như là siêu việt hơn so với tôn giáo hay ngược lại khi mà tôn giáo đang tìm một chỗ đứng ngang bằng với khoa học. Trong bối cảnh này, nhiều tác phẩm đã cố gắng phân tích vấn đề và tìm cách giải quyết¹⁸. Một số đã chỉ ra tầm quan trọng và tính ưu việt của phương pháp tâm linh trong việc giải đáp về chân đế, nhưng những nhà ủng hộ phương pháp khoa học và học thuật dường như chỉ xem các lập luận đó đơn thuần là những lời biện giải về tôn giáo. Tuy nhiên, như đã được trình bày phía trên, rõ ràng là các phương pháp khoa học hay học thuật dựa vào suy luận quá nhiều và không thể tìm ra chân đế trong mọi lĩnh vực.

Hiện nay chúng ta đang có cơ hội để thay đổi mô hình khi UNESCO

đang xây dựng sự đồng thuận cho giáo dục toàn cầu. Các Phật tử có thể đóng góp bằng cách chỉ ra phương hướng để giảm nhẹ sự căng thẳng giữa hai thái cực và bắc cầu giúp những người ở bên kia thái cực biết cách và nơi có thể vượt qua rào cản. Theo quan điểm của Phật giáo, đáp án có trong Kinh *Gaṇḍavyūha*; kể chuyện về buổi gặp mặt của Sudhana với một trong những thầy giảng đạo của mình, Indriyeśvara¹⁹Lời giảng của người thầy khẳng định khoa học thế tục như hiện nay chúng ta thường gọi không được xem là một lĩnh vực tách biệt nằm ngoài giới hạn của tôn giáo và tâm linh hay ngược lại. Thay vào đó, khoa học thế tục được xem là một phần của thực hành tôn giáo và là cánh cửa để đạt được giác ngộ tinh thần cao nhất. Thêm vào đó, Sudhana là một hành giả đã học qua tất cả các kiến thức và thực hành để đạt được quả vị Phật cao nhất. Những bậc thầy giảng dạy cho Sudhana được gọi là *kalyāṇamitras* gồm 52 người đến từ mọi lĩnh vực cuộc sống. Những bậc thầy này bao gồm các thành viên của các trường tôn giáo nổi tiếng vào thời đó, bao gồm cả nam lẫn nữ, thương nhân, đạo sĩ, thầy tu, bồ tát, đến Śiva Mahādeva (xem bảng 1 và 2). Sự đa dạng của *kalyāṇamitras* trong Kinh *Gaṇḍavyūha* nhấn mạnh đến ý tưởng rằng sự giác ngộ toàn hảo có thể đạt được bằng nhiều đạo lộ khác nhau và sự giác ngộ này không thuộc về duy nhất một trường học tinh thần nào cả²⁰. Câu chuyện kể lại trong bản kinh này được thể hiện đầy đủ trên bốn trăm sáu mươi tám bảng trên tường của ngôi đền Borobudur. Đây là cuốn kinh được khắc trên tường lâu đời nhất và duy nhất trên thế giới. Mặc dù chúng ta có thể thấy rằng sẽ cần khá nhiều giai đoạn để chuẩn bị và ứng dụng cách thức này trong nền giáo dục hiện đại. Cần có nhiều nghiên cứu sâu hơn về chi tiết cách thức phác họa lại mô hình được chỉ dạy trong Kinh *Gaṇḍavyūha* thành một chương trình có thể áp dụng và thực tiễn trong môi trường giáo dục hiện nay và phạm vi của bài nghiên cứu này không thể giải quyết vấn đề đó.

Phụ lục

Hiệu quả của cầu nguyện

Bài viết của Galton với tiêu đề “Các yêu cầu thống kê về hiệu quả của cầu nguyện” được xuất bản năm 1872 đã cố gắng để đo lường và đưa ra tính hiệu quả của cầu nguyện²¹. Theo phân tích của Galton, nhiều thử nghiệm bao gồm một số có sử dụng hiệu ứng giả dược, đã sử dụng

nhiều phương pháp thống kê tiên tiến hơn để xác nhận những hiện tượng tương đồng. Nhưng điều này có nghĩa gì? Phải chăng sự thật do phương pháp khoa học khám phá ra đáng tin hơn và vì thế không thể dung hòa với sự thật tôn giáo? Liệu rằng tôn giáo và khoa học có thực sự là hai thái cực không dung hòa về kiến thức?

Galton là chuyên gia về phương pháp định lượng và vì thế chắc hẳn đã dễ dàng gây ấn tượng với mọi người về năng lực của mình trong lối suy nghĩ thống kê, số học và đồng thời về tính phù phiếm của cầu nguyện. Tuy nhiên, điều này không đúng sự thật bởi đằng sau phân tích của ông là vô số giả thiết và trước khi bất cứ suy luận thống kê nào được chứng minh là xác thực thì cần giải quyết các giả thiết đó²².

Một phân tích thống kê tương tự như Galton đã thực hiện cần có sự xem xét kĩ lưỡng hơn để chỉ ra liệu rằng nó thực sự có thể xác nhận tính hiệu quả của việc cầu nguyện hay không, và liệu rằng dữ liệu có phù hợp với mô hình thông thường khi cầu nguyện với Chúa²³. Nói cách khác, liệu dữ liệu tuổi trung bình có phải là nguồn đáng tin cậy và giá trị để đo tính hiệu quả của cầu nguyện hay hành động của Chúa không? Liệu rằng dữ liệu có thỏa mãn yêu cầu hay giả thiết đằng sau kiểm tra thống kê được sử dụng? Liệu rằng mẫu chọn và hiệu ứng có đủ lớn để đưa ra một kết luận đáng tin? Trong bài viết của mình, Galton dường như không thực sự nghiêm túc xem xét khi mẫu chọn từ dữ liệu tuổi thọ được lấy ra không cân bằng mặc dù người cung cấp dữ liệu là ông William Guy đã cảnh báo trước là “một số con số trung bình được rút ra từ số lượng thực tế quá ít.” Và ông cũng không chú ý đến kết luận của Guy từ một loạt các phân tích rằng “Tuổi thọ giữa các tầng lớp thượng lưu thay đổi theo cấp bậc của họ, thấp nhất ở vị trí cao nhất, và cao nhất trong vị trí thấp nhất.”

Vấn đề trong phân tích thống kê thậm chí còn thú vị hơn khi Chúa được cho là có liên quan đến hay đóng một vai trò nhất định trong hiệu quả của cầu nguyện. Trong trường hợp như vậy, chúng ta buộc phải đặt ra nghi vấn liệu rằng Chúa có hành động một cách ngẫu nhiên trước các lời cầu nguyện không. Làm sao có thể biết được hay chứng minh một cách thuyết phục liệu rằng Chúa có hành động ngẫu nhiên hay không? Điều này chắc sẽ gợi nhắc chúng ta về câu nói nổi tiếng của Einstein, “Chúa không chơi trò may rủi²⁴” và các tranh luận theo sau đó. Do tất cả những vấn đề này, sự thống nhất trong phân tích

thống kê của Galton còn có nhiều nghi vấn²⁵.

Tiểu sử lịch sử

Với học thuật hiện đại, mọi người thường coi Đức Phật như là một con người lịch sử và đồng thời là một đấng thiêng liêng đã trở thành một cái gì đó như là truyền thuyết, hay tiểu sử của các vị thánh, thay vì là một tiểu sử mang tính lịch sử. Truyền thuyết đó nhận được rất ít lòng tin từ những nhà học giả và họ đặt rất nhiều nghi vấn về điều đó. Thực ra, học thuật hiện đại và tính khách quan của nó vẫn bị coi là chưa được kiểm chứng. Chúng ta có thể cho rằng học thuật hiện đại sẽ không dễ dàng gì khi tuyên bố tính xác thực của nguồn gốc thiêng liêng của Đức Phật. Các công cụ còn rất hạn chế để có thể kiểm tra và xác minh những chuyện như vậy. Các học giả sẽ chỉ đơn giản là trích dẫn các tiểu sử trước đây hay các nguồn tài liệu về một sự kiện huyền bí nào đó, hay để an toàn hơn có thể sử dụng hướng tiếp cận lịch sử²⁶.

Tuy nhiên, áp dụng học thuật hiện đại trong việc chọn các tài liệu lịch sử để khám phá ra lịch sử của Đức Phật Thích Ca và tuyên bố rằng chúng thật hơn và xác đáng hơn những tài liệu thần thoại có trong chính các nguồn tài liệu đó thì chính nó đã phủ nhận hướng tiếp cận mà ta đang sử dụng. Trong khi ở một góc độ nào đó, hướng tiếp cận lịch sử thể hiện tính khách quan nhưng quá trình lựa chọn dữ liệu nhằm tách tài liệu lịch sử ra khỏi các nguồn trích dẫn lại hoàn toàn có mục đích và vì thế rất chủ quan. Phương pháp chọn mẫu dữ liệu có mục đích này đã phá hủy tính thống nhất của dữ liệu nguồn. Phương pháp thu thập dữ liệu như vậy không thể ủng hộ tính tin cậy và xác thực của dữ liệu bởi hướng tiếp cận đã bắt buộc người nghiên cứu định hình sẵn dữ liệu nào là được xem là tin cậy và xác thực trong nguồn dữ liệu. Hướng tiếp cận này cũng có thể sẽ bỏ qua một số thông tin quan trọng từ nguồn dữ liệu và không cho phép dữ liệu thể hiện bản chất của nó²⁷. Tiểu sử về Đức Phật được tái dựng chỉ có thể tồn tại khi nhà nghiên cứu cho phép vì nó phụ thuộc vào định nghĩa của họ về dữ liệu lịch sử và thần thoại. Kết quả là dường như không có sự khác nhau nhiều lắm với sự tưởng tượng của những nhà viết tiểu sử truyền thống. Vì vậy, việc những nhà viết sử về Đức Phật ghi lại những câu chuyện mang tính thiêng liêng không nên bị xem là viễn tưởng.

Mô hình và khuôn mẫu

Khi Francis Galton đưa ra thuật ngữ “trắc nghiệm tâm lý”, ông có cân nhắc đến phương pháp đo lường và số lượng cơ sở khoa học²⁸. Sau đó, Lord Kelvin cũng đưa ra quan điểm tương tự²⁹. Do phương pháp đo lường và số lượng này được sử dụng ngày càng nhiều đã dẫn đến quan niệm cho rằng phương pháp định lượng ưu việt hơn bất cứ phương pháp nào khác. Thực ra, phương pháp gọi là khoa học đó có sự liên quan sâu sắc hay ít nhất dựa rất nhiều vào phương pháp định lượng (gần đây là phương pháp thống kê); phương pháp này được cho là chính xác, lặp lại, và vì vậy hiệu quả trong việc đưa ra kết quả xác đáng và khách quan hơn. Mặc dù sau đó tính khách quan được chính thành liên chủ, chất lượng chưa đáp ứng được yêu cầu đặt ra như phần số lượng đạt được trong lĩnh vực khoa học. Bất cứ điều gì dựa trên chất lượng thường bị xem là bậc thấp, không khoa học, không đáng tin, vì thế không thể tin được, hay thậm chí là sai sự thật. Nói cách khác, để chứng minh điều gì đó đáng tin và xác thực thì chỉ có thể bằng con đường định lượng và phân tích. Những ý kiến này bùng nổ mạnh mẽ trong lối suy nghĩ toán học phát triển nhanh chóng, đặc biệt trong lĩnh vực thống kê vào khoảng cuối thế kỉ 19.

Tuy nhiên, khi Galton đề cao tầm quan trọng của đo lường và số học trong khoa học, ông có lẽ chưa nhận ra rằng chính bản thân nó cũng có vấn đề. Thực tế là để có thể thực hiện phân tích định lượng một cách hợp lý về một sự vật hiện tượng nào đó thì cần đến các con số và đo lường. Tuy nhiên, nếu nói là chúng ta chỉ có thể biết điều gì đó bằng cách nói ra các con số hay đo lường thì điều đó là sai vì không phải mọi thứ đều có thể đo lường được. Có những thứ có thể đo được nhưng cũng có những thứ không thể đo lường được, và chúng vẫn tồn tại và chúng ta có cách để biết về chúng. Trong toán học, số 0 và vô cùng có tồn tại nhưng không thể đo lường được³⁰.

Tương tự, khi Galton giới thiệu khái niệm trắc nghiệm học, phương pháp thống kê mới ở thời kì sơ khai. Chỉ nhiều thập kỉ sau những nhà thống kê mới phát minh ra các phương pháp phân tích đa biến³¹. Trong khi dữ liệu được xem xét bằng cách phân tích đa biến mà trong hầu hết trường hợp là định lượng con số, không phải lúc nào người ta cũng đánh giá cao việc đánh giá và xác định định tính có thể được sử dụng trong những bước cuối của phân tích định lượng để đạt được

một kết quả có ý nghĩa³².

Sự có mặt của quá trình định tính trong thống kê không nhất thiết có nghĩa là phương pháp định tính đứng sau phương pháp định lượng. Nhưng điều đó chỉ ra rằng, cùng với bất kì phương pháp hay công cụ nào, công cụ thống kê không phải là không có hạn chế³³. Mở rộng khả năng ứng dụng của một công cụ nhất định ngoài giới hạn của nó có thể sẽ phản tác dụng. Biết khi nào và ở đâu sử dụng một công cụ có sẵn để đạt được kết quả định trước thì cũng quan trọng như biết cách sử dụng một công cụ nào đó. Điều này cũng được áp dụng với các phương pháp tôn giáo. Một bản đồ về các công cụ khác nhau và tính áp dụng của chúng vô cùng quan trọng trong những lĩnh vực mà cả tôn giáo và khoa học cùng nghiên cứu. Cần thiết phải thấy được giới hạn của phương pháp khoa học và phương pháp tôn giáo cũng như mối liên hệ giữa chúng.

Các nghiên cứu đáng chú ý bàn về sự song hành của phương pháp tôn giáo và khoa học gần đây đã xuất hiện. Nghiên cứu của Ian Barbour có tầm quan trọng đặc biệt³⁴. Barbour đã tóm tắt các phát hiện của mình trong hai biểu đồ, một biểu đồ mô tả kết cấu của khoa học và biểu đồ còn lại mô tả kết cấu của tôn giáo đặc biệt³⁵. Bản sao của mỗi biểu đồ được trình bày dưới đây.

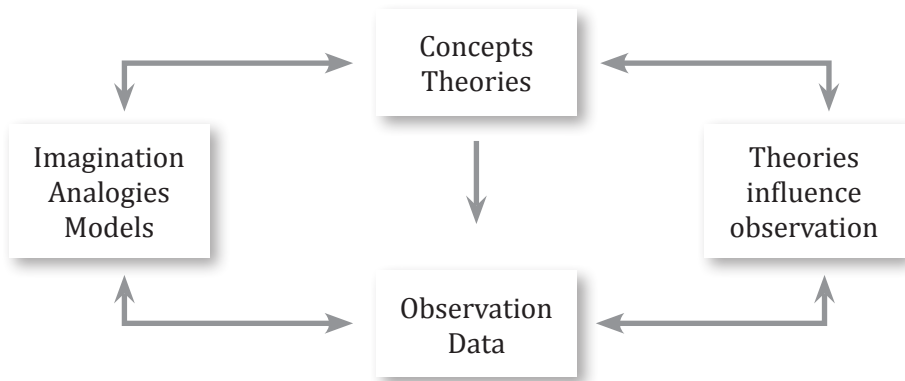


Figure 1: The Structure of Science

Trong kết cấu khoa học, Barbour đã đưa ra giả thuyết rằng các lý thuyết kiểm nghiệm có lô-gic, nhưng không có sự lý giải lô-gic nào

trong việc tạo ra các lý thuyết từ dữ liệu. Nói cách khác, không có quy tắc nào để trí tưởng tượng sáng tạo có thể nhảy vọt và cũng không có công thức nào để tạo ra những khám phá độc đáo.

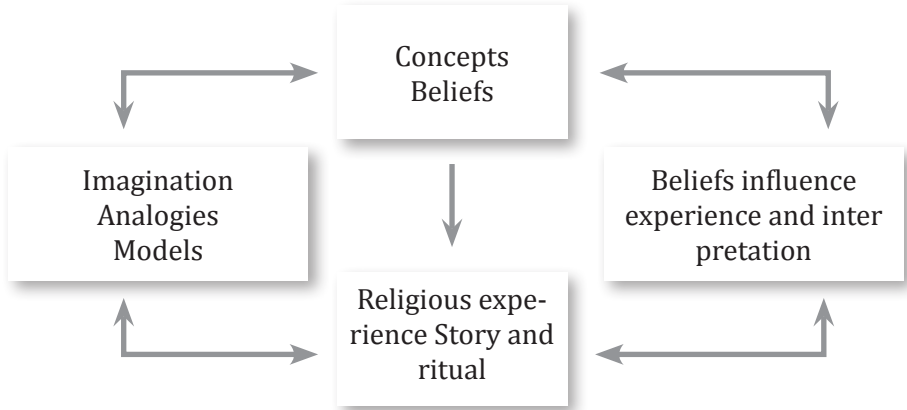
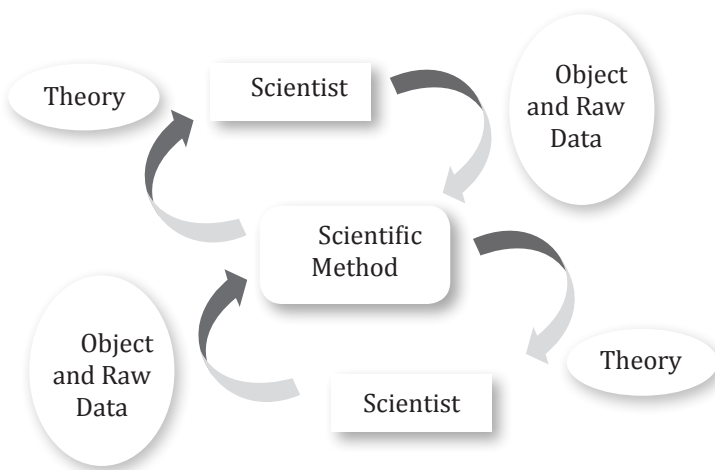


Figure 2: The Structure of Religion

Tiếp đến, đối với kết cấu của tôn giáo, tác giả cho rằng việc thử nghiệm các niềm tin tôn giáo là rất có vấn đề (được thể hiện qua mũi tên nét đứt).

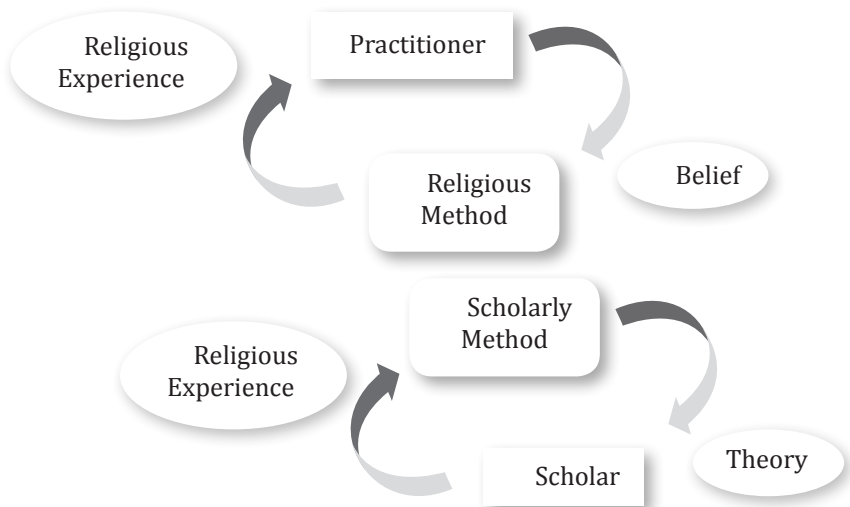
Nếu thay vào đó chúng ta áp dụng việc phân tích các hệ thống vào các quá trình trong kết cấu khoa học, thì chúng ta sẽ có lược đồ sau.



Lược đồ này cho thấy một nhà khoa học có thể sử dụng một phương pháp khoa học (như một quá trình) để quan sát một đối tượng liên

tục và để xử lý dữ liệu thô (đầu vào) để xây dựng một lý thuyết (đầu ra). Ngược lại, một lý thuyết có thể khiến cho (các) nhà khoa học tiếp theo lặp lại và xác minh lại các quan sát trước đó bằng cách đưa vào một bộ dữ liệu mới và có thể phát triển một lý thuyết có cơ sở hơn. Bằng cách lặp đi lặp lại này, khoa học phát triển và lớn mạnh.

Có lẽ để có được vai trò và chân giá trị của một bộ môn khoa học, lĩnh vực nghiên cứu tôn giáo cần sử dụng các quá trình khoa học. Các số liệu thô là các trải nghiệm, câu chuyện, nghi thức tôn giáo. Bằng việc sử dụng phương pháp học thuật, các học giả cố gắng phát triển các lý thuyết có thể giải thích các hiện tượng tôn giáo. Trong khi thủ tục này có vẻ hợp lý, nhưng thực ra lại vô cùng sai lạc. Các trải nghiệm, câu chuyện, hay nghi thức tôn giáo là các sản phẩm (đầu ra) của một phương pháp tôn giáo hay tâm linh (quá trình). Khi chúng ta áp dụng phương pháp học thuật để xác minh hay kiểm nghiệm các trải nghiệm tôn giáo, v.v... (và vì thế cũng có chức năng như đầu vào), chúng ta đang áp dụng một quá trình khác không nhất thiết phải lặp lại phương pháp của một nhà thực hành. Nói cách khác, phương pháp học thuật không thành công và không thể thỏa mãn yêu cầu lặp lại của phương pháp khoa học. Lược đồ dưới đây chỉ ra hai quá trình khác nhau này.



Lược đồ này giải thích nguyên nhân tại sao Barbour gặp khó khăn trong việc kiểm nghiệm các niềm tin tôn giáo. Lược đồ cũng giải thích tại sao phương pháp do Francis Galton và Hajime Nakamura không thể đạt được sự hiểu biết đầy đủ hơn về các hiện tượng tôn giáo. Đằng sau

42 GIÁO DỤC PHẬT GIÁO VÀ CHƯƠNG TRÌNH ĐẠI HỌC

thất bại này là một niềm tin trong giới học giả rằng phương pháp học thuật trong nghiên cứu tôn giáo, vốn dựa trên lập luận lô-gic, cao siêu hơn phương pháp tôn giáo mà theo đó tất cả các hiện tượng tôn giáo được sinh ra. Đây có vẻ là mô hình mà Ian Barbour sử dụng trong việc xây dựng biểu đồ các mô hình kết cấu khoa học cũng như tôn giáo³⁶.

Nhóm	Số lượng	Nghề nghiệp	Tư cách theo Phạn ngữ	Tên của <i>kalyāṇamitra</i>
Phật tử (13)	5	Sư tăng	Bhikṣu	Meghaśrī, Sāgaramegha, Supraṭiṣṭhita, Sāradhvaja, Sudarśana Siṃhavijṛmbhitā Āśā, Prabhūtā, Acalā, Bhadrōttamā Avalokiteśvara, Ananyagāmī, Maitreya
	1	Ni	Bhikṣuṇī	
	4	Nữ cư sĩ	Upāsikā	
	3	Bồ tát	Bodhisattva	
Hành giả (5)	1	Nhà hiền triết Sage	Rṣi	Bhīṣmōttaranirghoṣa Jayoṣmāyatana, Śivarāgra Vasumitrā Sarvagāmī
	2		Brāhmaṇa	
	1	Người Bà la môn	Bhāgavatī	
	1	Người sùng đạo Visnu Sa di	Parivrājaka	
Học giả (2)	1	Nhà văn phạm	Dramiḍa	Megha Viśvāmītra
	1	Giáo viên	Dārakācārya	
Người làm chuyên môn (6)	2	Nhân viên ngân hàng hoặc thương gia	Śreṣṭhī	Muktaka, Jayottama Samantanetra, Utpalabhūti Vaira Muktāsāra
	2		Gāndhika	
	1	Người bán nước hoa	Dāśa	
	1	Người bán nước hoa Người dân Thợ kim hoàn	Hairanyaka	

Chính trị gia (3)	2	Nhà Vua	Rājā	Anala, Mahāprabha
	1	Lãnh đạo	Dhar- maśreṣṭhī	Ratnacūḍa
Thành viên hộ gia đình (11)	4	Cậu con trai (Cô gái)	Dāraka (Dārikā)	Indriyeśvara, Śilpābhijña, Śrīsaṃbhava, Śrīmati
	2	Người phụ nữ trẻ tuổi	Kanyā	Maitrāyaṇī, Gopā
	1	Người mẹ	Janetrī	Māyādevī
	4	Chủ hộ gia đình	Gṛhapati	Vidvān, Veṣṭhila, Sucandra, Ajitasena
Linh hồn (Spirits) (12)	1	Thượng đế (God)	Deva	Mahādeva
	1		Pṛthvīdevatā	Sthāvarā
	8	Nữ thần Trái đất (Earth Goddess)	Rātridevatā	Vāsantī, Samantagambhīraśrīvimalaprabhā, Pramuditanayanajagadvirocanā, Samantasattvatrāṇojāḥśrī, Praśāntarutāsāgaravatī, Sarvanagararakṣāsambhavatejaḥśrī, Sarvavṛkṣapraphullanasukhasaṃvāsā, Sarvajagadrakṣāpraṇidhānavīryaprabhā
	1	Nữ thần Bóng đêm	Vanadevatā	
	1	Nữ thần Rừng xanh	Devakanyā	
		Con gái của Thượng đế		Sutejomaṇḍalaratiśrī Surendrābhā
Tổng	52			

Bảng 1. Tên gọi của “Sudhana’s kalyāṇamitras” theo nhóm, số lượng, nghề nghiệp, và tước vị theo tiếng Phạn ngữ

44 GIÁO DỤC PHẬT GIÁO VÀ CHƯƠNG TRÌNH ĐẠI HỌC

Bảng 2. Phân bảng chéo tần suất xuất hiện của “Sudhana’s kalyāṇamitras” theo nhóm và giới tính

Nhóm	Nữ	Nam	Tổng
Phật tử	5	5 (8)	10 (13)
Hành giả	1	4	5
Học giả		2	2
Người làm chuyên môn		6	6
Chính trị gia		3	3
Chủ hộ gia đình	4	7	11
Linh hồn (Spirits)	11	1	12
Tổng	21	28 (31)	49 (52)

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Armstrong, Karen. *The Case for God: What Religion Really Means (Trường hợp có Thượng Đế: Tôn giáo nào thực sự có ý nghĩa)*. London: The Bodley Head, 2009.
- Bailey, K. D. *Methods of Social Research (Các Phương pháp Nghiên cứu Xã hội)*. 4th ed. New York: The Free Press, 1994.
- Barbour, I. *Religion in an Age of Science (Tôn giáo trong Kỷ nguyên Khoa học)*. San Francisco: Harper & Row, 1990.
- Bareau, A. "La jeunesse du Buddha dans les Sūtrapiṭaka et les Vinayapiṭaka anciens." *Bulletin de l'École Française d'Extrême Orient* 61 (1974): 199-274.
- Born, Irene, trans. *The Born-Einstein Letters (Những Lá thư của Born-Einstein)*. New York: Walker and Company, 1971.
- Bowker, John. *The Sacred Neuron: Extraordinary New Discoveries Linking Science and Religion (Sự liên hệ thiêng liêng: Những khám Mới Phi thường Kết nối Khoa học và Tôn giáo)*. London: I. B. Tauris, 2007.
- Bowker, John, ed. *Knowing the Unknowable: Science and Religions on God and the Universe (Hiểu những điều không thể hiểu được: Khoa học và Tôn giáo về Thượng đế và Vũ trụ)*. London, New York: I.B. Tauris, 2009.
- Buchori, Mochtar and Abdul Malik. "The Evolution of Higher Education in Indonesia." ("Sự phát triển của Giáo dục Bậc cao ở Indonesia"). In *Asian Universities: Historical Perspectives and Contemporary Challenges (Tại các trường Đại học Châu Á: Những góc nhìn lịch sử và những thách thức đương đại)* do Philip G. Altbach và Tōru Umakoshi biên tập, 249-277. Baltimore, MD: The John Hopkins University Press, 2004.
- Cochran, W. G. "Some Consequences When the Assumptions for the Analysis of Variances Are Not Satisfied." ("Một số hệ quả khi những giả định cho việc phân tích các biến đổi không được thỏa mãn"), *Biometrics* 3 (1947): 22-38.
- Coedès, G. "A propos de l'origine des chiffres arabes." *Bulletin of the London School of Oriental and African Studies* 6 (1931): 323-328.

- Cohen, J. *Statistical Power Analysis for the Behavioral Sciences (Phân tích năng lực thống kê dùng cho khoa học hành vi)*. 2nd ed. New York: Academic Press, 1988.
- Conze, Edward. *Buddhism: Its Essence and Development (Đạo Phật: Bản chất và Sự phát triển)*. Oxford: Bruno Cassirer, 1951.
- Conover, W. J. *Practical Nonparametric Statistics (Thống kê không tham số thực tế)*. 3rd ed. New York: John Wiley & Sons, 1998.
- Damais, L. C. "Preseventeenth-Century Indonesian History: Sources and Directions." ("Lịch sử Indonesia trước thế kỷ 17: Nguồn gốc và Hướng đi") In *An Introduction to Indonesian Historiography*, edited by Soedjatmoko, 24-35. Ithaca, NY: Cornell University Press, 1965.
- de Jong, J. W. "The Beginnings of Buddhism." ("Những khởi đầu của Đạo Phật"), *The Eastern Buddhist*, n.s., 26, no. 2 (Autumn 1993): 11-30.
- Dubin, R. *Theory Building (Xây dựng Lý thuyết)*. 2nd ed. New York: The Free Press, 1978.
- Eisenhart, C. "The Assumption Underlying the Analysis of Variance." ("Giả định cho việc phân tích sự biến thiên".) *Biometrics* 3 (1947): 1-21.
- Fisher, R. A. *The Design of Experiments (Thiết kế những thử nghiệm)*. New York: Hafner, 1966.
- Galton, Francis. "Statistical Inquiries into the Efficacy of Prayer." ("Điều tra thống kê về hiệu quả của việc cầu nguyện). *The Fortnightly Review*, n.s., 68 (1 Agustus 1872): 125-135.
- "Psychometric Experiments." ("Những khảo nghiệm về đo nghiệm tinh thần".) *Brain: A Journal of Neurology* 2 (1879): 149-162.
- "Types and Their Inheritance." ("Các kiểu loại và kế thừa".) *Science* 6, no. 138 (Sep. 25, 1885): 268-274.
- "Regression towards Mediocrity in Hereditary Stature." ("Hồi quy về tính thường trong mức độ di truyền".) ("The Journal of the Anthropological Institute of Great Britain and Ireland 15 (1886): 246-263.

- Gombrich, Richard and Gananath Obeyesekere. *Buddhism Transformed: Religious Change in Sri Lanka (Đạo Phật biến đổi: Sự thay đổi tôn giáo ở Sri Lanka)*. Princeton, NJ: Princeton University Press, 1988.
- Guilford, J. P. and B. Fruchter. *Fundamental Statistics in Psychology and Education (Thống kê cơ bản trong Tâm lý và Giáo dục)*. 6th ed. New York: McGraw-Hill, 1978.
- Guy, W. A. "On the Duration of Life...." ("Về chiều dài cuộc sống...") *Journal of the Statistical Society of London* 8, no. 1 (March 1845): 69-77; 9, no. 1 (March 1846): 37-49; 10, no. 1 (March 1847): 62-69; 14, no. 4 (December 1851): 289-297; 17, no. 1 (March 1854): 15-23; 20, no. 1 (March 1857): 65-71; 22, no. 3 (September 1859): 337-361.
- Hahnel, Robin. *Panic Rules! (Các Quy tắc Kinh hoàng!)* Cambridge, MA: South End Press, 1999.
- Johnson, Alvin W. and Frank H. Yost. *Separation of Church and State in the United States (Sự phân tách của Nhà thờ và Tiểu Bang ở Hoa Kỳ)*. Minneapolis: University of Minnesota Press, 2009.
- Kagan, Donald, et al. *The Western Heritage: Since 1300 (Di sản Phương Tây: Từ 1300)*. Englewood Cliffs, NJ: Prentice Hall, 2009.
- Kerlinger, F. N. dan H. B. Lee. *Foundations of Behavioral Research (Nền tảng của Nghiên cứu Hành vi)*. 4th ed. Forth Worth, TX: Harcourt College Publishers, 2000.
- Kraemer, H. C. and S. Thiemann. *How Many Subjects (Có bao nhiêu Đối tượng)*. Newbury Park: Sage Pub., 1987.
- Lamotte, É. "La légende du Buddha." *Revue de l'histoire des religions* 134 (1948): 37-73.
- . *History of Indian Buddhism: From the Origins to the Śaka Era (Lịch sử Phật giáo Ấn Độ: Từ Nguồn gốc tới Thời đại Saka)*. Louvain-La-Neuve: Université Catholique de Louvain, Institut Orientaliste, 1988.
- Lipsey, M. W. *Design Sensitivity (Sự nhạy cảm trong Thiết kế)*. Newbury Park: Sage Pub., 1990.
- Lopez Jr., Donald S., ed. *Curators of the Buddha: the Study of Buddhism*

- under Colonialism (Những người gìn giữ Phật: Nghiên cứu Đạo Phật dưới thời kỳ thực dân)*. Chicago: The University of Chicago Press, 1995.
- McMahan, David L. *The Making of Buddhist Modernism (Sự hình thành của Chủ nghĩa hiện đại Phật giáo)*. Oxford: Oxford University Press, 2008.
- Nakamura, H. *Gotama Buddha, A Biography Based on the Most Reliable Texts (Phật Gotama, Tiểu sử dựa trên những tài liệu đáng tin cậy nhất)*. 2 vols. Tokyo: Kosei, 2000.
- Obeyesekere, Gananath. "Religious Symbolism and Political Change in Ceylon." ("Biểu tượng tôn giáo và sự thay đổi chính trị ở Sri Lanka.") *Modern Ceylon Studies* 1, no. 1 (1970): 43-63.
- Prothero, Stephen. "Henry Steel Olcott and "Protestant Buddhism."" ("Henry Steel Olcott và "Đạo Phật mang tính Thanh giáo.") *Journal of the American Academy of Religion* 63, no 2 (Summer 1995): 281-302.
- Romanes, G. J. *Christian Prayer and General Laws*. (Lời nguyện Thiên Chúa giáo và Các Luật chung.) London: Macmillan, 1874.
- Searle, S. R. *Linear Models (Các mô hình tuyến tính)*. New York: John Wiley & Sons, 1971.
- Smith, Bardwell L., ed. *The Two Wheels of Dhamma: Essays on the Theravada Tradition in India and Ceylon (Hai bánh xe của Dhamma: Các bài luận về truyền thống Theravada ở Ấn Độ và Sri Lanka)*. AAR Studies in Religion no. 3 (1972).
- Suriasumantri, Jujun S. *Filsafat Ilmu, Sebuah Pengantar*. Jakarta: Pustaka Sinar Harapan, 1984.
- Thompson, S. P. *The Life of Lord Kelvin (Cuộc đời của Ngài Kevin)*. Vol. 2. New York: Chelsea Publishing, 1976.
- UNDP. *STRATEGY PAPER: A Framework for Monitoring the MDGs and Sustainable Human Development in the CARICOM Region (FINAL DRAFT) (Khung Giám sát các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ và Phát triển Con người Bền vững trong Khu vực CARICOM (DỰ THẢO CUỐI CÙNG)* n.d.
- United Nations. *The Millennium Development Goals Report 2013 (Báo*

cáo Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ 2013). New York: United Nations, 2013.

Vaidya, P. L. *Gaṇḍavyūhasūtra*. Darbhanga: The Mithila Institute of Post-Graduate Studies and Research in Sanskrit Learning, 1960.

Wallace, Alan B. *The Taboo of Subjectivity (Sự cấm kỵ về tính chủ quan)*. New York: Oxford University Press, 2000.

CHÚ THÍCH

1. Liên Hiệp Quốc, *The Millennium Development Goals Report 2013 (Báo cáo Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ 2013)* (New York: United Nations, 2013), 15.

2. Robin Hahnel, *Panic Rules! (Những quy tắc kinh hoàng)* (Cambridge, MA: South End Press, 1999), 52.

3. Liên Hiệp Quốc, *The Millennium Development Goals Report 2013 (Báo cáo Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ 2013)*, 53.

4. Chương trình Phát triển Liên Hiệp Quốc (UNDP), *STRATEGY PAPER: A Framework for Monitoring the MDGs and Sustainable Human Development in the CARICOM Region (FINAL DRAFT)(BÁO CÁO CHIẾN LƯỢC: Khung Giám sát các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ và Phát triển Con người Bền vững trong Khu vực CARICOM) (DỰ THẢO CUỐI CÙNG)* (n.d.), 3-4.

5. Năm 1945, các quốc gia tham gia thành lập Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên Hợp Quốc (UNESCO) đã ký kết một bản hiến chương dựa trên cơ sở niềm tin “vào các cơ hội giáo dục đầy đủ và bình đẳng cho tất cả mọi người”. Tiến bộ cho mọi người đến từ giáo dục vì giáo dục cung cấp “kiến thức và kỹ năng để ra các quyết định sau khi đã cân nhắc các thông tin đầu vào và đạt được các tiêu chuẩn y tế và mức sống tốt hơn, môi trường bền vững hơn.” Khả năng biết đọc biết viết được dùng làm thước đo giám sát tiến bộ đạt được mục tiêu.

6. Mochtar Buchori and Abdul Malik, “Sự phát triển của Giáo dục Bậc cao ở Indonesia” trong cuốn *Các Trường Đại học Châu Á: Những góc nhìn Lịch sử và những thách thức đương đại*, do Philip G. Altbach và Tōru Umakoshi biên tập (Baltimore, MD: The John Hopkins University Press, 2004): 249-277. Hoa Kỳ có sự “tách biệt giữa nhà thờ và tiểu bang” được Thomas Jefferson mô tả trong thư của ông cho Danbury Baptists ngày 1/1/1802. Xem Alvin W. Johnson và Frank H. Yost, *Sự tách biệt của Nhà thờ và Tiểu bang ở Hoa Kỳ* (Minneapolis: Nhà xuất bản Đại học Minnesota, 2009), đặc biệt là trang 1-16: *Chương I: Di sản Hoa Kỳ*. Xem Donald Kagan, Seven Ozment, Frank M. Turner, *Di sản Phương Tây: Từ năm 1300* (Englewood Cliffs, NJ: Prentice Hall, 2009).

7. UNESCO, *Hướng tới Phổ quát: Mỗi đứa trẻ nên học những điều gì*, Báo cáo

số 1 trong 3 của Nhóm Chuyên trách về đo lường học tập (Montreal, Canada và Washington, DC: Viện Thống kê UNESCO và Trung tâm Giáo dục Phổ quát tại Viện Brookings, 2013), 1.

8. Ibid., 4.

9. Ibid., 9.

10. Ibid., 17, 20, 97, 99.

11. Francis Galton là em họ của Charles Darwin. Nhưng không giống như Darwin, Galton nghiên cứu về trí tuệ con người và số học. Có lẽ ông là người đầu tiên đưa ra thuật ngữ “đo nghiệm tinh thần” (trong cuốn “Khảo nghiệm đo nghiệm tinh thần”, *Bộ não 2*, 1879), và “hồi quy” (trong “Các thể loại và sự thừa kế” *Khoa học 6*, số 138 (25 tháng 9, 1885): 268-274, sau đó trong bài “Hồi quy về tính thường trong mức độ di truyền”, *Tạp chí của Viện Nhân chủng học của Vương quốc Anh và Ireland 15*, 1886).

12. F. Galton, “Điều tra thống kê về hiệu quả của việc cầu nguyện,” *Tạp chí bán nguyệt san*, số 68, Loạt bài mới (1 tháng 8 năm 1872): 125-135. Thống kê là một nhánh của toán học và là một phần của phương pháp khoa học chuyên về thiết kế nghiên cứu, hình thành giả thuyết, thu thập số liệu, phân tích số liệu và kết luận.

13. W.A. Guy đã báo cáo số liệu thống kê tuổi tác của người Anh trong bảy bài báo xuất bản trong *Tạp chí của Hội Thống kê của London* bắt đầu từ năm 1845 tới năm 1859, i.e., 8, số 1 (tháng 3 năm 1845): 69-77; 9, số 1 (tháng 3 năm 1846): 37-49; 10, số 1 (tháng 3 năm 1847): 62-69; 14, số 4 (tháng 12 năm 1851): 289-297; 17, số 1 (tháng 3 năm 1854): 15-23; 20, số 1 (tháng 3 năm 1857): 65-71; 22, số 3 (tháng 9 năm 1859): 337-361. Tựa đề của tất cả các bài báo của ông ta bắt đầu với “Về chiều dài của sự sống...”.

14. F. Galton, “Điều tra thống kê về hiệu quả của việc cầu nguyện,” 126. Nhiều chuyên gia về thần học đã tỏ ra thất vọng khi đọc bài viết của Galton. Bài viết này đổ thêm dầu vào lửa của cuộc xung đột giữa tôn giáo và khoa học. Cuộc xung đột này mới đây lại bị khơi dậy bởi sự trì hoãn trong việc xuất bản tác phẩm của Darwin có tên *Về nguồn gốc của các loài theo phương thức lựa chọn tự nhiên*, được công bố năm 1859. Để đấu tranh với bài viết khoa học đầy tự tưởng hoài nghi này, George Romanes, một nhà nghiên cứu thần học, đã xuất bản một bài phê bình năm 1874 (G. J. Romanes, *Lời cầu nguyện Thiên Chúa và Các Luật Chung* (London: Macmillan, 1874)), mặc dù chúng ta giờ đây đều biết rằng tác động của bài viết này hầu như không được chú ý.

15. Trong phần *Lời tựa* cho to Jujun S. Suriasumantri, *Filsafat Ilmu, Sebuah Pengantar Populer (Triết lý của Khoa học, Một sự giới thiệu phổ biến)*, (Jakarta, Pustaka Sinar Harapan, 1984), Andi Hakim Nasoetion đã kể lại câu chuyện về việc Jujun, một sinh viên trong lớp học Giới thiệu Lô-gic của Toán học tại Đại

học Nông nghiệp Bogor (hay còn gọi là IPB hoặc Institut Pertanian Bogor), đã giơ tay phát biểu và yêu cầu giải đáp cho một câu mà Jujun đã viết (bằng tiếng Indonesia): “Kalau Tuhan Maha Kuasa, maka ia kuasa membuat batu yang mahabesar sehingga Ia tidak kuasa mengangkat batu tersebut.”

16. William Blake đã nói rằng: “Bởi lẽ phương pháp trung thực của tri thức là thử nghiệm, năng lực hiểu biết phải là năng lực trải nghiệm. Năng lực này chính là đối tượng nghiên cứu của tôi. The *Sang Hyang Kamahāyanikan*, nguyên văn Phật giáo bằng tiếng Java, cho rằng để đạt được mức độ hiểu biết thực tế tối thượng thì người ta phải trải qua khoa học của sự Bất nhị hay Tuyệt đối (*adwayasāstra*). Và để có thể đạt được kiến thức này, người ta phải đạt được tự do khỏi mọi quan niệm (suy nghĩ). Nói cách khác, thực tế tối thượng là tuyệt đối vượt qua mọi lô-gic hay lý luận.

17. David L. McMahan, *Sự hình thành chủ nghĩa hiện đại trong Phật Giáo* (Oxford: Nhà xuất bản Đại học Oxford, 2008), 3-14, đã cho thấy rằng Quá trình cải cách Thanh giáo, cách mạng khoa học, Chủ nghĩa Khai sáng châu Âu và chủ nghĩa Lãng mạn đã có ảnh hưởng tới Phật giáo khi tôn giáo này mới nổi vào thời kỳ đầu và lan rộng ra toàn thế giới. Xem Donald S. Lopez, Jr. Ed, *Những người gìn giữ Phật giáo: Nghiên cứu Đạo Phật dưới thời thực dân chủ nghĩa* (Chicago: Nhà xuất bản Đại học Chicago, 1995). Và trước khi có những bài viết này, Gananath Obeyesekere đã đưa ra thuật ngữ “Phật giáo mang tính Thanh giáo” để nói về sự phát triển của Đạo Phật ở Sri Lanka vốn đã bị ảnh hưởng bởi văn hóa phương Tây và Thiên Chúa giáo. Thuật ngữ này đã được xuất bản ban đầu trong bài viết “Chủ nghĩa tượng trưng Tôn giáo và Sự thay đổi Chính trị ở Sri Lanka”, *Nghiên cứu Sri Lanka hiện đại 1*, số 1 (1970): 43-63, sau đó được tái xuất bản trong tác phẩm của Bardwell L. Smith, ed., *Hai bánh xe của Dhamma: Các bài luận về Truyền thống Theravada ở Ấn Độ và Sri Lanka*, Nghiên cứu AAR về Tôn giáo số 3 (1972): 58-78; và sau đó được bàn luận thêm ở tác phẩm của Richard Gombrich và Gananath Obeyesekere, Chương 6: Đạo Phật Tinh lành trong *Đạo Phật Chuyển đổi: Sự thay đổi Tôn giáo ở Sri Lanka* (Princeton, NJ: Nhà xuất bản Đại học Princeton, 1988): 202-240. Xem Stephen Prothero, “Henry Steel Olcott và “Đạo Phật Tin lành,” *Tạp chí của Viện Hàn lâm Tôn giáo Hoa Kỳ* 63, số 2 (Mùa hè 1995): 281-302. Tại trang 296, Prothero mô tả Olcott là “người Tin lành nhất trong tất cả những Phật tử Tin lành thời kỳ đầu”.

18. Ví dụ, B. Alan Wallace, *Sự cấm kỵ về tính chủ quan* (New York: Nhà xuất bản Đại học Oxford, 2000); John Bowker, (*Sự liên hệ thiêng liêng: Những khám phá Mới Phi thường Kết nối Khoa học và Tôn giáo* (London: I.B. Tauris, 2007); John Bowker, ed., *Hiểu những điều không thể hiểu được: Khoa học và Tôn giáo về Thượng đế và Vũ trụ* (London, York: I.B. Tauris, 2009); Karen Armstrong *Trường hợp có Thượng Đế: Tôn giáo nào thực sự có ý nghĩa*.

19. P. L. Vaidya, *Gaṇḍavyūhasūtra* (Darbhanga: Viện Nghiên cứu Sau Đại học Mithila và Nghiên cứu Học tập tiếng Phạn, 1960), 102. Một bản dịch tạm những ngôn từ của Indriyeśvara: “Là người con trai của một gia đình tốt, bởi vì Hoàng tử Mañjuśrī, tôi đã học nhiều từ, nhiều chữ khác nhau, và *mudras*, và đã đi vào cánh cửa của muôn loại tri thức phổ thông (*avabhāsajñāna*), tri thức bậc cao hơn (*abhijñā*), và các môn nghệ thuật (*śilpa*). Vì thế, là con trai của một gia đình tốt, tôi biết tất cả các bộ môn khoa học trên thế giới này, tức là những môn liên quan tới hiểu biết các chữ cái; kiến thức về các loại số khác nhau, tạo ra *mudras*, và các môn nghệ thuật; kiến thức về các nguyên lý cơ bản; những giải thích về mọi thứ liên quan tới các đối tượng giác quan; ngăn cản những rối loạn và bị chiếm hữu bởi các linh hồn và ma quỷ; kiến thức về lối đi vào một lùm cây khổ hạnh xa khỏi các làng mạc, thành phố và đường sá; kiến thức về các kích thước của các cung điện, tầng mái, cửa sổ và mục đích của chúng; kiến thức về việc tạo ra những công cụ, phương tiện di động, và các dụng cụ kèm theo; kiến thức về dấu hiệu của hòa bình và hỗn loạn, hiểm nguy và an toàn; kiến thức liên quan tới các công trình nông nghiệp hay thương mại, hay các vấn đề pháp lý; kiến thức về tất cả các bộ phận hay tiểu bộ phận của chương trình, lễ nghi và nghi thức; kiến thức về việc tẩy uế con đường nghiệp chướng dẫn tới cảnh giới của khổ đau để rồi được sinh trong cảnh giới của sự an nhàn; kiến thức về việc thờ phụng và tập hợp những việc lành mạnh và không lành mạnh, kiến thức về việc tạm thời sinh ra trong cảnh giới tốt và xấu; kiến thức về việc tạm thời trải qua *śrāvakabuddhayāna*, *pratyekabuddhayāna*, và *buddhayāna*; kiến thức về việc tạm thời đạt tới cõi Tathāgata (*tathāgatabhūmisambhāra*); và kiến thức về nghi lễ thích hợp cho từng động cơ; Ta dạy tất cả cho mọi người và Ta làm cho mọi người được thiết lập trong thực hành, suy tư, xác nhận, di chuyển, đi ngang qua, tụ họp, tiếp cận, nâng cao, phát triển và làm cho họ trở thành công cụ, trở nên xuất sắc, được gột sạch, không tì vết, làm cho con người tỏa sáng, được soi chiếu và rộng mở.” (*āha-ahaṃ kulaputra mañjuśrīyā kumārabhūtena lipisaṃkhyāmudrāgaṇanānayaṃ śikṣayatā sarvaśilpābhijñāvabhāsajñāna-mukhamavatāritaḥ* | *so’haṃ kulaputra, yāni imāni loke lipisaṃjñāgatāni saṃkhyāgaṇanā-mudrānikṣepajñānavividhaśilpajñānānidhātutantrāṇi viśayaprayogapratibhānakāni śośāpasmārabhūtapretagrahapratishedhakāni grāmanagaranigamaṭṭanodyāna-tapovanāvasathaniveśanajñānāni abhiprāyaprakāraprāsādagavākṣakūṭāgārapariṇāha-jñānāni vividhayantrarathakriyopacārājñānāni kṣemākṣemabhayābhayanimittajñānāni kṛṣivāṇijyavyavahārakriyāprayogajñānāni sarvāṅgapratyaṅgalakṣaṇacāro pacāravicāra-jñānāni sugatidurgatikarmapathaviśuddhayanugamajñānāni kuśalākuśaladharmagaṇapūjā-jñānāni sugatidurgatisambhārajñānāni*

*śrāvakaṃpratyekabuddhayānasam̐bhārajñānāni
tathāgatabhūmisam̐bhārajñānāni hetukriyāprayogacārajñānāni, tāni
sarvāṇi prajānāmi| teṣu ca sattvānavatārayāmi, nivesayāmi pratiṣṭhāpayāmi
śikṣayāmi śīlayāmi dṛḍhīkaromi sārīkaromi sam̐tarāmi sam̐bhāvayāmi
sam̐vartayāmi unnāmayāmi vivardhayāmi nimittīkaromi koṭīkaromi
viśodhayāmi vimalīkaromi uttāpayāmi prabhāsvarīkaromi vipulīkaromi|)”.
Ngoài ra, Indriyeśvara liệt kê ra các con số.Sau đó, ghi lại cụm từ*

tathāgatabhūmisam̐bhāra trong đoạn văn của Indriyeśvara có thể là nguồn gốc của tên Bhūmisam̐bhāra khắc ở trên câu khắc Tri Tepusan.

20. *Gaṇḍavyūha-sūtra* không phải là tác phẩm duy nhất ghi nhận những con đường tâm linh đa dạng. Chương *Samantamukha* trong *Lotus Sutra(Saddharmapuṇḍarīka-sūtra)* giải thích rằng do quyền năng của công cụ tài giỏi, Bồ tát Avalokiteśvara có thể biến mình để có thể dạy Pháp cho, để cứu rỗi và giúp đỡ tất cả con người dưới hình thức đang yêu cầu giúp. Nói cách khác, lời dạy Pháp không chỉ giới hạn ở hình thức hay con đường được công nhận rõ ràng là Phật tử.

21. F. Galton, “Điều tra thống kê về hiệu quả của việc cầu nguyện,” *Tạp chí Bán nguyệt san, số 68, Loạt bài mới (1/8/1872): 125-135.*

22. Việc phát triển lý thuyết xác suất dựa trên các nghiên cứu về xác suất của Blaise Pascal và Pierre de Fermat vào thế kỷ 17 đã mở đường cho sự phát triển của các phương pháp thống kê.Lý thuyết cơ bản này cuối cùng dẫn đến một số khía cạnh trong thống kê thường bị bỏ qua mặc dù cực kỳ quan trọng với bất kỳ phân tích thống kê nào. Thống kê đòi hỏi một số giả định dung cho phân tích phải được thỏa mãn bởi bất kỳ bộ dữ liệu thống kê nào trước khi có thể rút ra một suy luận có cơ sở. Những giả định cơ bản nhất trong phương pháp thống kê tiên tiến hơn là tính ngẫu nhiên và tính chuẩn (phân phối), có nghĩa là các sự kiện của một hiện tượng đang được xem xét phải xảy ra ngẫu nhiên và tần suất của các sự kiện đó phải trải đều và phân phối theo một mẫu hình lý tưởng, gọi là phân phối chuẩn.

Đường cong phân phối chuẩn có hình dạng giống hình một quả chuông. Dựa trên phân phối chuẩn này, các nhà thống kê học phát triển các cơ sở lý thuyết để hình thành nên các kiểm định thống kê. Vì thế, các kiểm định thống kê này có thể áp dụng được và có giá trị nếu các sự kiện được kiểm định thỏa mãn các giả định cơ bản là tính ngẫu nhiên và tính chuẩn tắc. Nếu các giả định này không được thỏa mãn, thì ít nhất các dữ liệu sẽ cần được điều chỉnh hoặc là các kiểm định sẽ được sửa lại trước khi có thể rút ra suy luận hợp lý, hoặc nếu không sẽ không có kiểm định nào được áp dụng đối với các dữ liệu đã thu thập, và sẽ chẳng có suy luận hợp lý nào được đưa ra từ các số liệu này. Hơn nữa, để đạt được một kết luận có giá trị và hợp lý, kiểm nghiệm thống kê phải có đủ sức mạnh thống

kê, hoặc nếu không thì kiểm nghiệm này không thể phát hiện ra sự chệnh lệch hoặc sự thiếu thực sự trong số các dữ liệu mẫu và vì thế sẽ đưa ra kết quả sai lạc. Và, thậm chí trước khi áp dụng bất cứ kiểm nghiệm thống kê nào, cần phải chắc chắn rằng dữ liệu được thu thập bằng các công cụ hợp lý và đáng tin. Yêu cầu hợp lý thậm chí còn nêu ra các tiêu chí chặt chẽ hơn bởi nó yêu cầu công cụ phải đo đếm được tham số mong đợi. Để đọc thêm, xem K. D. Bailey, *Các phương pháp nghiên cứu xã hội*, bản in lần thứ 4 (New York: Nhà xuất bản tự do, 1994); W. G. Cochran, "Một số hệ quả khi các giả định của việc phân tích các biến không được thỏa mãn," *Biometrics* 3(1947): 22-38; J. Cohen, *Phân tích Khả năng Thống kê dùng cho Khoa học Hành vi*, bản in thứ 2 (New York: Nhà xuất bản Hàn lâm, 1988); W. J. Conover, *Thống kê không tham số thực tế*, bản in lần thứ 3 (New York: John Wiley & Sons, 1998); R. Dubin, *Xây dựng Lý thuyết*, ấn bản số 2 (New York: Nhà xuất bản Tự do, 1978); C. Eisenhart, "Giả định đằng sau phân tích biến số," *Biometrics* 3 (1947): 1-21; R. A. Fisher, *Thiết kế Các thử nghiệm* (New York: Hafner, 1966); J. P. Guildford và B. Frucher, *Thống kê Cơ bản dùng trong Tâm lý và Giáo dục*, ấn bản số 6 (New York: McGraw-Hill, 1978); F. N. Kerlinger và H. B. Lee, *Nền tảng của Nghiên cứu Hành vi*, ấn bản số 4 (Forth Worth, TX: Harcourt College Publishers, 2000); H. C. Kraemer và S. Thiemann, *Có bao nhiêu Đối tượng* (Newbury Park: Sage Pub., 1987); M. W. Lipsey, *Sự nhạy cảm Thiết kế* (Newbury Park: Sage Pub, 1990); S. R. Searle, *Các mô hình tuyến tính* (New York: John Wiley & Sons, 1971).

23. Có thể nhanh chóng nhận ra rằng Galton sử dụng thống kê trung bình và không sử dụng các phương pháp thống kê tân tiến nào để rút ra kết luận của mình. Và tuy nhiên điều này không loại trừ Galton khỏi việc kiểm tra tính hợp lý trong phân tích của mình. Hay điều này cũng không loại trừ chúng ta khỏi việc đặt câu hỏi về việc liệu nghiên cứu của ông hoặc những nghiên cứu theo sau ông tuân theo những điều kiện tiên quyết cơ bản để tiến hành các kiểm định thống kê. Chúng ta vẫn có thể đặt câu hỏi liệu các nghiên cứu đó có đủ năng lực thống kê hoặc liệu các sự kiện quan sát trong các nhiên cứu đó nhằm đo đạc hiệu quả của lời nguyện có xảy ra ngẫu nhiên không và có tuân theo phân phối chuẩn không, hoặc liệu các số liệu thu thập cho việc phân tích thống kê có thực sự và thực tế đo đạc được hiệu quả của lời nguyện và không phải những thứ khác.

24. Đây là lời diễn giải thường gặp. Nó có nguồn gốc từ đoạn văn sau trong thư của Einstein gửi cho Max Born ngày 2/12/1926: "Cơ học lượng tử chắc chắn rất mạnh. Nhưng linh cảm bên trong lại mách bảo tôi rằng đây chưa phải là điều thực. Lý thuyết nói rất nhiều, nhưng không thực sự đưa chúng ta lại gần hơn tới bí mật của "người xưa". Tôi, bằng bất kỳ giá nào, tin rằng *Người* không chơi trò súc sắc..." Xem Iren Born, "*Những lá thư Born-Einstein*" (New York: Walker và cộng sự, 1971):91.

25. Thậm chí nếu chúng ta giả định rằng dữ liệu của Galton không phù hợp cho một phân tích thống kê gọi là *kiểm nghiệm t*, kết quả có vẻ như vẫn loại bỏ sự chênh lệch đáng kể giữa các trung vị của dữ liệu tuổi tác của các tầng lớp khác nhau.

26. H. Nakamura, *Bồ tát Gotama, Tiểu sử dựa trên những tài liệu đáng tin cậy nhất*, 2 tập (Tokyo: Kosei, 2000). Trong ấn phẩm hai tập này, Nakamura (Tập 1, 9) cố gắng “tiết lộ, ở mức độ có thể, tính lịch sử của Gotama.” Điều này được thực hiện bằng cách loại bỏ các tài liệu thần thoại truyền thuyết về tiểu sử của Đức Phật truyền thống và (ibid.) “bằng cách đem lại những mảnh mô tả chấp vá cuộc đời của Đức Phật được chứa đựng trong văn tự cổ xưa nhất [có nghĩa là những văn tự cổ bằng ngôn ngữ Pāli và Phạn].” Trong ấn bản thứ 2 (ấn bản thứ 1 được xuất bản năm 1969), ông (ibid) cập nhật nguồn tư liệu của mình bằng cách xem xét một văn tự bổ sung có từ các thời cổ đại mà sau đó có ghi chép lại bằng văn bản, các phát hiện khảo cổ, và cả nghệ thuật Phật giáo. Phương pháp tiếp cận của ông (ibid, 15-25) sử dụng phân tích văn bản phê phán những kiến thức và hiểu biết có được từ các chuyến thăm cá nhân tới các địa điểm có liên hệ với Phật và các văn bản phi Phật giáo được viết từ thời Đức Phật Gotama. Mặc dù Nakamura không tự cho là mình đã thành công hoàn toàn trong việc khắc họa chân dung Đức Phật nổi tiếng trong lịch sử, công trình đồ sộ của ông đã thu thập những thông tin vô giá bổ sung cho công trình của các nhà nghiên cứu trước đó, những người đã nghiên cứu cuộc đời của Đức Phật trước ông (ví dụ như É. Lamotte với “*Huyền thoại Đức Phật*,” *Revue de l'histoire des religions* 134 (1948): 37-73; A. Bareau, “*La jeunesse du Buddha dans les Sūtrapiṭaka et les Vinayapiṭaka anciens*,” *Bulletin de l'École Française d'Extrême Orient* 61 (1974): 199-274). Cũng cần phải ghi nhận rằng cách Nakamura mô tả Đức Phật cho thấy một quan điểm đối lập với một quan điểm khác rằng các thực tế lịch sử về Đức Phật không thể tách rời khỏi các huyền thoại có liên quan. Để xem tổng kết các quan điểm khác nhau, tham khảo J. W. de Jong, “*Những khởi đầu của Phật giáo*”, 11-12. Xem E. Conze, *Đạo Phật*, 34-38; É. Lamotte, *Lịch sử của Phật giáo Ấn Độ: Từ khởi nguồn tới thời đại Śāka* (Louvain-La-Neuve: Université Catholique de Louvain, Institut Orientaliste, 1988), xxiv-xxv.

27. Kiểu chỉ trích này đến từ L. C. Damais, “*Lịch sử Indonesia trước thế kỷ 17: Ngọn nguồn và Hướng đi*”, trong cuốn “*Giới thiệu về Chép sử/Biên niên sử Indonesia*”, do Soedjatmoko biên soạn (Ithaca, NY: Nhà xuất bản đại học Cornell, 1965), 24-35. Tại đây, Damais lập luận rằng nguyên nhân của vấn đề trong quá trình tái hiện lịch sử không phải lúc nào cũng là nguồn tài liệu. Về các tài liệu hiện có, ông cho rằng có những nơi mà các nghiên cứu không tận dụng tối đa các nguồn tài liệu sơ cấp có sẵn. Vì lý do này, ông muốn xem các nghiên cứu mà cho phép các tài liệu này tự nói lên ý nghĩa.

28. F. Galton, “Những khảo nghiệm về đo nghiệm tinh thần” *Não bộ: Một tạp chí về thần kinh học* 2 (1879): 149-162. Ở trang 149, ông nói: “Đo nghiệm tinh thần, không cần thiết phải nói, chính là nghệ thuật áp dụng kỹ thuật đo đạc và con số lên quá trình vận hành của trí não, giống như thống lệ quyết định thời gian phản ứng của những người khác nhau. Tôi đề xuất trong văn bản này một ví dụ mới về đo nghiệm tinh thần, và một vài kết quả của nó. Chúng có thể không phải là những kết quả cực kỳ mới mẻ hay quan trọng, nhưng ít nhất chúng được xác định rõ ràng và thừa nhận sự kiểm chứng; vì thế toio tin rằng không cần phải biện hộ để gửi tới độc giả của tạp chí này, những người sẽ sẵn sàng đồng ý với quan điểm rằng cho tới khi hiện tượng bất kỳ nhánh tri thức nào đã phụ thuộc vào việc đo đạc và con số, nó không thể mang lấy chân giá trị và địa vị của một bộ môn khoa học.”

29. S. P. Thompson, *Cuộc đời của Ngài Kelvin 2* (New York: Nhà xuất bản Chelsea, 1976), 792. Trong bài giảng của mình về các Đơn vị Đo đạc Điện vào ngày 3/5/1883, ông nói: “Tôi thường nói rằng khi bạn có thể đo được những gì bạn đang nói về, và thể hiện bằng con số, bạn đã hiểu biết một vài điều về nó; nhưng kh bạn không thể đo được, khi bạn không thể hiện bằng con số được, kiến thức của bạn thật nghèo nàn và không thỏa mãn.”

30. Trong toán học, con số Không có một đặc tính khác thường. Trong khi n (bất kỳ số nào) nhân với không (0) thì bằng không (0), n mà chia cho 0 thì không xác định được. Điều này chỉ ra rằng toán học cũng có năng lực hạn chế trong việc mô tả hay chứng minh các điều. Bằng chứng sớm nhất cho biểu tượng của con số không ngày nay đến từ Bia khắc Kota Kapur ở Đảo Bangka, Indonesia, có từ năm 608 Śaka hay 680 CE. (xem G. Coedès, “A propos de l’origine des chiffres arabes,” *Bản tin của Trường Nghiên cứu Đông phương và châu Phi – Đại học London* 6 (1931): 323-328). Từ rất sớm, những người theo Đạo Phật đã biết đến những điều được gọi là không đo đếm được (*apramāṇa*), không thể nghĩ được (*acintya*), không thể biểu hiện được (*anābhilāpya*) bên cạnh những điều có thể đo được, nghĩ được và thể hiện ra ngoài được. Những điều được coi là không thể đo đếm được được biết đến là đặc trưng của cõi thần thánh (*brahmavihāra*), đó là từ (*maitrī*), bi (*karuṇā*), hỉ (*muditā*) và xả (*upekṣā*). Một ví dụ về điều không thể nghĩ được là kết quả của một hành động (nghiệp). Đối với các đối tượng vật chất, mức độ, tuổi tác hoặc kích thước của vũ trụ, thường được coi là không đo đếm được, không thể hiểu được hay không đếm xuể được (*asamkhyeya*). In the *Gaṇḍavyūha-sūtra*, the youth Indriyeśvara recounts numerical figures up to a number which is inexpressible (*anābhilāpya*). All these immeasurables are so stated not because they are unknowable but because they indeed exhaust the limits of human expression, language, or thinking. In other words, not all knowledge is expressible via verbal language, for there are also things that

can only be communicated via other means, hence a direct mind to mind transmission.

Trong *Gaṇḍavyūha-sūtra*, Hoàng tử trẻ tuổi Indriyeśvara đã đếm lại các con số tới một số mà không thể thể hiện được (*anābhilāpya*). Tất cả những điều không thể đo đếm được cũng được chỉ rõ không phải bởi vì chúng không thể biết được mà còn bởi chúng vượt qua giới hạn thể hiện, ngôn ngữ, hay suy nghĩ của con người. Nói cách khác, không phải tất cả tri thức đều thể hiện được qua ngôn ngữ bằng lời, bởi vì có những thứ khác chỉ có thể giao tiếp qua các phương tiện khác, và vì thế có sự chuyển tải trực tiếp từ tâm trí này sang tâm trí khác.

31. Phương pháp phân tích thành phần chính, cũng được biết tới là phân tích nhân tố, là một công cụ hữu ích để phân tích dữ liệu đa biến thường gặp trong lĩnh vực tâm lý. Nhờ khả năng xử lý một khối lượng dữ liệu đa biến cực lớn thành một bộ các nhân tố quan trọng để sử dụng, phương pháp phân tích nhân tố được coi là “nữ hoàng” trong phân tích thống kê. Xem F. N. Kerlinger và H. B. Lee, *Nền tảng của nghiên cứu hành vi*.

32. Điều này có nghĩa là, mặc dù các phân tích thống kê mang định hướng định lượng, phương pháp này không tách rời khỏi các quá trình định tính. Galton chắc chắn không thể nhìn thấy trước sự phát triển này khi ông duy trì chân giá trị của khoa học bằng việc gắn với việc đo đếm và sử dụng con số, nếu không thì ông sẽ rất thất vọng.

33. Từ kinh nghiệm cuộc sống, chúng ta biết rằng một công cụ có thể mạnh và có ích chỉ khi được ứng dụng trong phạm vi mục đích và khả năng của nó, nếu không thì kết quả không thể đoán biết được.

34. I. Barbour, *Tôn giáo trong Kỷ nguyên Khoa học* (San Francisco: Harper & Row, 1990).

35. *Ibid.*, 32, 36.

36. Phương pháp tôn giáo hay tâm linh, quá trình cơ bản sinh ra các hiện tượng tôn giáo, không được phát hiện hay ẩn trong biểu đồ của Barbour. Biểu đồ này có thể đã bỏ qua các thủ tục có thể liên hệ tới sự hiểu biết sâu sắc hoặc kiến thức trực tiếp, và vì thế có thể tạo ra các khám phá độc đáo. Và không như biện pháp khoa học, phương pháp tâm linh cũng có các đặc điểm như sự lặp lại và tính xác minh, và chắc chắn có những yêu cầu và hạn chế riêng. Điều này có nghĩa là quá trình tìm kiếm kiến thức tôn giáo hay tâm linh trong nghiên cứu tôn giáo không nên chỉ dừng lại ở đầu ra, hoặc đầu vào, mà còn phải xem xét nghiêm túc hơn các quá trình động lực, ví dụ như phương pháp tinh thần và công nghệ tinh thần tạo ra các đầu vào/đầu ra đó.